TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2019/DS-PT
Ngày: 14-10-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.
Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.
Ông Lê Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLPT-DS, ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 278/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Lương T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Lương T:* Bà Nguyễn Thị Dạ T, sinh năm 1972 theo văn bản ủy quyền ngày 27/4/2017 (có mặt).

Địa chỉ: số 193 đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1931 (vắng măt).

Địa chỉ: số 29, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T:* Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1958 theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2017 (có mặt).

Địa chỉ: số 207A đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ngọc A:* Luật sư Nguyễn Vĩnh B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: số 207A đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ngọc A:* Ông Võ Văn H, sinh năm 1958 theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2019 (có mặt).

Địa chỉ: số 61, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1961 (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1967 (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1972 (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 29, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1:* Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1958 theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2017 (có mặt).

Địa chỉ: số 207A đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

7. Bà Trần Thị L, sinh năm 1937 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 551 đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

8. Bà Nguyễn Thị Dạ T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số 193 đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Cao Thị Huyền T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 193 đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Cao Thị Huyền T:* Bà Nguyễn Thị Dạ T, sinh năm 1972 theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2017 (có mặt).

Địa chỉ: số 193 đường N, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2017, đơn sửa đổi bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 25/9/2018 của nguyên đơn ông Nguyễn Lương T và lời khai của bà Nguyễn Thị Dạ T là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay trình bày: Năm 2008 bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 50, tờ bản đồ số 56, diện tích 166.9m^2, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh của bà Trần Thị L. Đến ngày 29/9/2016, bà tặng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Lương T

thửa số 50. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Lương T xây dựng hàng rào thì phát hiện phần đất của bà Nguyễn Thị T nằm liền kề với đất của ông Nguyễn Lương T đã sử dụng lấn qua đất của ông Nguyễn Lương T chiều ngang 0.7m, chiều dài 1.46m. Nên bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất 1.7m^2 nằm trong tổng diện tích 166.9m^2, thửa số 50, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Lương T. Đối với phần tài sản trên đất, ông Nguyễn Lương T xin rút lại yêu cầu.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 27/9/2018 của bị đơn bà Nguyễn Thị T và lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 1.7m^2 thuộc thửa số 726, diện tích 482m^2 và thửa số 728, diện tích 64m^2, cùng tờ bản đồ số 18C do ông Nguyễn Đình C2 (chết năm 2010) chồng của bà Nguyễn Thị T đứng tên đăng ký kê khai từ năm 1983, năm 1991 nên việc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa số 72, diện tích 299.2m^2, tờ bản đồ số 56 cho Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C2 vào năm 2010 là không đúng diện tích đất do ông Nguyễn Đình C2 đã kê khai. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà Nguyễn Thị T không có lấn ranh đất của ông Nguyễn Lương T, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình C2, đồng thời bà Nguyễn Thị T yêu cầu công nhận diện tích đất 1.7m^2 cho bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, trình bày: Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 56, diện tích 166.9m^2, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là của bà được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002, đến năm 2006 ông Nguyễn Đình C2 là chồng của bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà trả diện tích 64m^2 (thực đo 49m^2). Vụ án đã được giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số: 175/2006/DSST ngày 17/11/2006 của Tòa án nhân dân thị xã T và bản án dân sự phúc thẩm số: 153/2007/DSPT ngày 30/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh T. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà đã chuyển nhượng thửa đất số 50 cho bà Nguyễn Thị Dạ T nên trong vụ án này bà không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Dạ T, bà Cao Thị Huyền T có lời trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1 có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lương T. Buộc bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Nguyễn Đình C2, gồm: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông

Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1 cùng có nghĩa vụ trả 1.7m^2 (nằm trong tổng diện tích 166.9m^2), thuộc thửa số 50, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Lương T được quyền sử dụng. Vị trí tứ cận đất như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 76, có số đo là 0.

Hướng Tây giáp thửa số 50, có số đo là 0.45m.

Hướng Nam giáp thửa số 72, có số đo 7.20m, 0.5m.

Hướng Bắc giáp thửa số 50, có số đo là 7.60m.

(Kèm sơ đồ thửa đất theo biên bản thẩm định ngày 14/9/2017)

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lương T về diện tích 5.3m^2 (từ 7m^2 giảm còn 1.7m^2) và yêu cầu di dời tài sản trên đất của ông Nguyễn Lương T.

Bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1, bà Nguyễn Thị Dạ T, bà Cao Thị Huyền T và bà Trần Thị L không có yêu cầu gì nên không đặt ra để xem xét.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 16/5/2019, bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu công nhận diện tích đất 1.7m^2 nằm trong diện tích 166.9m^2, thửa số 50, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng, diện tích đất tranh chấp 1.7m^2 nằm trong diện tích 166.9m^2 là thuộc thửa số 726, 728 của ông Nguyễn Đình C2 chồng của bà Nguyễn Thị T đứng tên đăng ký kê khai năm 1983, năm 1991. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đình C2 với bà Trần Thị L đã được giải quyết xong nhưng Cơ quan Thi hành án dân sự chưa cắm móc xác định ranh và hiện nay hai bên đã sử dụng đất đúng với ranh đất nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn kháng cáo thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đã trình bày nêu trên.

- Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị y án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm

sát viên cho rằng việc ông Nguyễn Lương T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả diện tích đất 1.7m^2 nằm trong diện tích 166.9m^2, thửa số 50, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là có căn cứ. Bởi vì, nguồn gốc đất tranh chấp là đất hoang hóa, năm 1991 ông Nguyễn Đình C2 có kê khai đăng ký đất nhưng không có sử dụng, bà Trần Thị L đã kê khai tiếp và quản lý sử dụng phần đất này, khi đo đạc ông Nguyễn Đình C2 có ký xác nhận tứ cận tiếp giáp không có tranh chấp. Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 153/2007/DSPT ngày 30/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh T xác định, nguồn gốc đất ông Nguyễn Đình C2 tranh chấp với bà Trần Thị L là đất ao diện tích thực đo 49m^2 là do hai bên tự khai phá để ở, năm 1983 đất này thuộc cộng đồng dân cư đăng ký, năm 1991 ông Nguyễn Đình C2 đăng ký nhưng có sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất liền kề các hộ đã lấn dần ra, năm 1997 bà Trần Thị L tiếp tục kê khai đăng ký một phần đất ao này, khi đo đạc các hộ liền kề có ký xác nhận thửa đất kế cận trong đó có ông Nguyễn Đình C2 cũng ký xác nhận. Năm 2002 bà Trần Thị L được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp quyền sử dụng đất. Tại Công văn số: 2715/UBND-NC ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố T đã xác định, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị L là đúng trình tự thủ tục và đối tượng theo quy định của pháp luật. Năm 2008 bà Trần Thị L đã chuyển nhượng đất lại cho bà Nguyễn Thị Dạ T và bà Nguyễn Thị Dạ T đã tặng cho đất lại ông Nguyễn Lương T. Mặt khác, theo kết quả đo đạc tại sơ đồ thửa đất kèm theo Công văn số: 1090/CNTPTV ngày 29/11/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh, Chi nhánh thành phố T xác định phần đất tranh chấp 1.7m^2 thuộc thửa số 50 của ông Nguyễn Lương T đứng tên quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu công nhận diện tích đất 1.7m^2 nằm trong diện tích 166.9m^2, thửa số 50, tờ bản đồ số 56, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Thị T. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, phần đất tranh chấp 1.7m^2 có nguồn gốc của bà Trần Thị L được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002. Đến năm 2006, ông Nguyễn Đình C2 là chồng của bà Nguyễn Thị T có phần đất liền kề với đất của bà Trần Thị L tranh chấp với bà Trần Thị L diện tích đất 64m^2 (diện tích thực đo là 49m^2), thuộc một phần của thửa số 50, tờ bản đồ số 56, diện tích 166.9m^2, tọa lạc tại khóm A, phường B, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh rà Vinh. Vụ việc được giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số: 175/2006/DSST ngày 17/11/2006 của Tòa án nhân dân thị xã T và bản án dân sự phúc thẩm số: 153/2007/DSPT ngày 30/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh T, công nhận diện tích đất 49m^2 thuộc một phần của thửa số 50, tờ bản đồ số 56 cho bà Trần Thị L. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, năm 2008 bà Trần Thị L chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 166.9m^2, thửa số 50, tờ bản đồ số 56 cho bà Nguyễn Thị Dạ T. Ngày 04/8/2014 bà Nguyễn Thị Dạ T được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 50, tờ bản đồ số 56, diện tích 166.9m^2, đến năm 2016 bà Nguyễn Thị Dạ T tặng thửa đất số 50 cho ông Nguyễn Lương T. Mặc dù, tại thời điểm bà Trần Thị L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Dạ T, không có cắm trụ ranh mà chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp để chuyển nhượng. Tuy nhiên, ranh đất giữa bà Nguyễn Thị Dạ T với ông Nguyễn Đình C2 đã được xác định bằng hai bản án đã có hiệu lực pháp luật (có kèm theo sơ đồ khu đất) và sau đó bà Nguyễn Thị Dạ T cũng được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đồng thời, tại biên bản xác định ranh giới sử dụng đất đô thị của bà Trần Thị L, thì ông Nguyễn Đình C2 có ký xác nhận chủ thửa đất kế cận (bút lục số 154).

[3] Mặt khác, tại Công văn số: 2715/UBND-NC ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố T đã xác định, việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/10/2002 cho hộ bà Trần Thị L thuộc thửa đất số 50 và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 04/8/2014 cho bà Nguyễn Thị Dạ T thuộc thửa đất số 50 là đúng trình tự thủ tục và đối tượng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục số 161). Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2017, Công văn số: 1090/CNTPTV ngày 29/11/2017 và Công văn số: 757/CNVPĐKĐĐ ngày 26/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, Chi nhánh thành phố T, xác định tổng diện tích đất tranh chấp là 9.1m^2. Trong đó, diện tích đất 1.7m^2, thuộc một phần thửa số 50, tờ bản đồ số 56 và diện tích đất 7.4m^2, thuộc một phần thửa số 72, tờ bản đồ số 56. Như vậy, căn cứ vào kết quả khảo sát đo đạc theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự thì diện tích đất tranh chấp 1.7m^2 năm trong phần đất mà ông Nguyễn Lương T được cấp quyền sử dụng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A.

[4] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lương T. Buộc bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Nguyễn Đình Cán, gồm: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H,

bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1 cùng có nghĩa vụ trả 1.7m^2 cho bà Nguyễn Thị T là chưa chính xác. Bởi lẽ, ông Nguyễn Đình C2 chết vào năm 2010 đến năm 2017 Tòa án nhân dân thành phố T mới thụ lý tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất) giữa ông Nguyễn Lương T với bà Nguyễn Thị, như vậy bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1 không phải là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đình C2 theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1 là người thừa kế của ông Nguyễn Đình C2 nên điều chỉnh cách tuyên này của án sơ thẩm.

[5] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T không có cơ sở nên không chấp nhận; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà bà Nguyễn Thị T và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên trường hợp này được áp dụng tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để miễn án phí cho bà Nguyễn Thị T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 164, Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 99, Điều 100 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Lương T.

Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1 cùng có nghĩa vụ trả diện tích đất 1.7m^2 nằm trong tổng diện tích đất 166.9m^2, thuộc thửa số 50, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Nguyễn Lương T được quyền sử dụng. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 76, có số đo 0.

- Hướng Tây giáp thửa số 50, có số đo 0.45m.

- Hướng Nam giáp thửa số 72, có số đo 7.20m, 0.5m.

- Hướng Bắc giáp thửa số 50, số đo 7.60m.

(Kèm theo sơ đồ thửa đất theo Công văn số: 1090/CNTPTV ngày 29/11/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh thành phố T*).*

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Lương T về diện tích 5.3m^2 (từ 7m^2 giảm còn 1.7m^2) và yêu cầu di dời tài sản trên đất của ông Nguyễn Lương T.

Bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình Q, ông Nguyễn Đình C, ông Nguyễn Đình C1, bà Nguyễn Thị Dạ T, bà Cao Thị Huyền T và bà Trần Thị L không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông Nguyễn Lương T được chấp nhận là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* nhưng do bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên bà Nguyễn Thị T được miễn án phí. Ông Nguyễn Lương T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Nguyễn Lương T số tiền tạm ứng án phí là 350.000 đồng *(Ba trăm năm mươi ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0009303, ngày 08/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định, định giá là 4.422.796 đồng *(Bốn triệu, bốn trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng)*. Ông Nguyễn Lương T không phải chịu, nhưng ông Nguyễn Lương T đã nộp tạm ứng trước số tiền 5.000.000 đồng *(Năm triệu đồng)* nên ông Nguyễn Lương T được nhận lại 577.204 đồng *(Năm trăm bảy mươi bảy ngàn hai trăm lẽ bốn đồng)* tại Tòa án nhân dân thành phố T và nhận 4.422.796 đồng *(Bốn triệu, bốn trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm chín mươi sáu đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, sau khi Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T thu của bà Nguyễn Thị T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị T.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh T;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân